

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2020/HNGĐST
Ngày 21/4/2020
V/v Xin ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hưng, bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Trang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 và Thông báo thời gian địa điểm mở phiên tòa số 06/2020/TB-TA ngày 16/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Minh T – sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, Khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung Đ – sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, Khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Minh T trình bày: Tôi và ông Nguyễn Trung Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 28/11/2005 tại UBND xã C, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có tiếng nói chung, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, đôi khi ông Đ còn xúc phạm danh dự của tôi. Tuy nhiên, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Hiện nay chúng tôi đang sống ly thân từ tháng 5/2019.

Về con chung: có hai con chung là Nguyễn Thị Xuân M – sinh ngày 24/02/2007 và cháu Nguyễn Thị Xuân P – sinh ngày 23/3/2012. Tôi có nguyện

vọng nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu cấp dưỡng cháu Nguyễn Thị Xuân P mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Trung Đ trình bày: Tôi và bà Phạm Thị Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 28/11/2005 tại UBND xã C, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có xảy ra mâu thuẫn nhưng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình do tác động ở bên ngoài. Ngoài ra vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì. Tôi vẫn còn tình cảm thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Tại buổi hòa giải thì tôi vẫn xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên cương quyết không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Thị Xuân M – sinh ngày 24/02/2007 và cháu Nguyễn Thị Xuân P – sinh ngày 23/3/2012. Tôi không đồng ý ly hôn nên không đồng ý giải quyết về con chung

Về tài sản chung và nợ chung tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Căn cứ đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Minh T, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào lời trình bày của bà T, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ tự nguyện kết hôn vào ngày 28/11/2005 tại UBND xã C, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về tình trạng hôn nhân của bà T và ông Đ thì trong quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm.

Qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Bà T và ông Đ cùng sinh sống tại địa chỉ Khối 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống giữa bà T và ông Đ có xảy ra mâu thuẫn nhưng không yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải đoàn tụ gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông Đ xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông Đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

Về con chung: Bà T và ông Đ có 02 con chung: Nguyễn Thị Xuân M – sinh ngày 24/02/2007 và cháu Nguyễn Thị Xuân P – sinh ngày 23/3/2012. Xét nguyện vọng nuôi con của bà T và 02 cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. HĐXX xét

thấy cần giao cả 02 con chung cho bà T có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc bà Phạm Thị Minh T không yêu cầu ông Nguyễn Trung Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu HĐXX giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị Minh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Minh T. Bà Phạm Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Trung Đ.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Xuân M – sinh ngày 24/02/2007 và cháu Nguyễn Thị Xuân P – sinh ngày 23/3/2012 cho bà Phạm Thị Minh T có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Các bên có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận việc bà Phạm Thị Minh T không yêu cầu ông Nguyễn Trung Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung: Bà T và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu HĐXX giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐST được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số: AA/2019/0005444 ngày 10/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Trung Đ không phải chịu tiền án phí

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

